ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /KH-UBND	*Hưng Yên, ngày 27 tháng 01 năm 2026*

KẾ HOẠCH
Quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-SNNMT ngày 09/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUAN TRẮC, CẢNH BÁO MÔI TRƯỜNG VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Đánh giá tình hình thực hiện

- Giai đoạn 2021- 2025 ban hành 02 kế hoạch, 10 Quyết định [1] phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản (sau đây viết tắt là vùng NTTS) với tổng kinh phí là 7.504.273.400 đồng; trong đó:

+ Tại tỉnh Hưng Yên (cũ): Hằng năm xây dựng Đề cương triển khai công tác kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ là 1.121.777.400 đồng nhằm kiểm tra, đánh giá một số yếu tố gây bệnh và yếu tố môi trường cơ bản trong nuôi trồng thủy sản; từ đó, đưa ra được giải pháp phòng bệnh chủ động và quản lý hiệu quả chất lượng môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

+ Tại Thái Bình (cũ) giai đoạn 2021-2025: Ban hành 02 kế hoạch, 5 Quyết định phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí quan trắc, cảnh báo môi

---

[1] Kế hoạch Số 124/KH-UBND ngày 30/11/2020 quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2021-2025, Số 125/KH-UBND ngày 30/11/2020 quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản năm; Quyết định số 132/QĐ-SNN ngày 15/3/2021; Quyết định số 148/QĐ-SNN ngày 07/3/2022; Quyết định số 149/QĐ-SNN ngày 27/02/2023; Quyết định số 212/QĐ-SNN ngày 01/4/2024; Quyết định số 308/QĐ-SNNMT ngày 08/5/2025; Các Quyết định số: 443/QĐ-UBND ngày 27/01/2021; 449/QĐ-UBND ngày 28/02/2022; 278/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; 346/QĐ-UBND ngày 27/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 37/QĐ-SNNPTNT ngày 24/01/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

trường vùng NTTS với tổng kinh phí là 6.382.496.000 đồng. Hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị quan trắc thực hiện quan trắc môi trường tại 16 vùng NTTS tập trung có quy mô lớn (>30 ha/vùng) trên địa bàn 05 huyện cũ (Thái Thuỵ, Tiền Hải, Kiến Xương, Quỳnh Phụ, Hưng Hà); đơn vị quan trắc đã lấy 16.524 mẫu nước, phân tích từ 15 - 20 thông số môi trường theo phương pháp quan trắc trực tiếp tại thực địa (pH, nhiệt độ, độ trong, DO, tốc độ dòng chảy) và phân tích trong phòng thí nghiệm (độ mặn, NH_3/NH_4^+, NO_2, TSS, H_2S, độ kiềm, BOD, COD, thực vật phù du, Vibrio tổng số, Coliform, PO_4^-, dầu mỡ, thuốc BVTV, kim loại nặng), trong đó năm 2025 thực hiện lấy 4.128 mẫu tại 37 điểm thuộc 13 vùng, khu vực nuôi trồng thủy sản, phân tích 16 thông số, gồm 05 thông số đo tại hiện trường (pH, nhiệt độ, độ trong, DO, tốc độ dòng chảy) và 11 thông số bảo quản, vận chuyển về phòng thí nghiệm để phân tích (độ mặn, độ kiềm, NH_4^+, NO_2^-, H_2S, PO_4^{3-}, TSS, COD, Vibrio tổng số, Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide), Cd).

Kết quả kiểm tra, phân tích đối chiếu với các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn, Thông tư quy định về chất lượng nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản (QCVN 08-MT:2015/BTNMT; QCVN 02-20: 2014/BNNPTNT; QCVN 02-22:2015/BNNPTNT; QCVN 02-26:2017/BNNPTNT; QCVN 02-19:2014/BNNPTNT; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT; TCVN 13656:2023 Nước nuôi trồng thủy sản - Chất lượng nước nuôi thâm canh tôm sú, tôm thẻ chân trắng; Giá trị giới hạn cho phép theo TCVN 13952:2024 Nước nuôi trồng thủy sản - Nước ngọt - Yêu cầu chất lượng; TCVN 13951:2024 Nước nuôi trồng thủy sản - Nước biển - Yêu cầu chất lượng) cho thấy về cơ bản các thông số được quan trắc đều nằm trong ngưỡng phù hợp với điều kiện môi trường của từng đối tượng thủy sản nuôi. Một số thông số như TSS, tốc độ dòng chảy, COD, độ kiềm, Vibrio tổng số tại một số vùng, khu vực nuôi vào một số thời điểm nắng nóng, mưa lũ, cuối vụ nuôi có sự biến động vượt ngưỡng nhưng số lượng chỉ số, tần suất giảm dần theo năm; riêng chỉ số vibrio khu vực nuôi ngao, tôm vào thời điểm cuối tháng 4 và tháng 5 hằng năm vượt ngưỡng; đặc biệt thông số COD hầu hết các lần lấy mẫu năm 2022, 2023 ở tất cả các điểm quan trắc đều vượt ngưỡng giới hạn, cao gấp 2,9 lần. Tại vùng nuôi cá rô phi chỉ số COD tăng tập trung vào tháng 5, 6, 7 hằng năm.

Căn cứ kết quả bản tin quan trắc của đơn vị quan trắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hằng năm ban hành các văn bản cảnh báo, hướng dẫn các giải pháp khắc phục, phòng tránh, quản lý chất lượng nước ao nuôi, hạn chế thấp nhất thiệt hại do môi trường ảnh hưởng đến hiệu quả nuôi trồng thủy sản gửi các địa phương vùng quan trắc và hộ nuôi trồng thủy sản lấy mẫu quan trắc, đồng thời tích hợp số liệu quan trắc vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về Thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản. Giai đoạn 2021-2025, các vùng nuôi trồng thủy sản được quan trắc không có thiệt hại lớn do ảnh hưởng của môi trường gây ra.

2. Thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi:

- Công tác chỉ đạo triển khai nhiệm vụ quan trắc đồng bộ, thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia nuôi thủy sản có ý thức, trách nhiệm trong công tác quản lý chất lượng môi trường cơ sở, vùng nuôi an toàn.

- Kết quả quan trắc được thông báo kịp thời để cảnh báo sớm theo quy định.

2.2. Khó khăn:

Thời gian phê duyệt, lựa chọn nhà thầu kéo dài ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản.

II. KẾ HOẠCH QUAN TRẮC, CẢNH BÁO MÔI TRƯỜNG VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VÀ NĂM 2026.

1. Sự cần thiết

Toàn tỉnh có trên 19.900 ha, diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản; năm 2025 sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 251,745 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2024, chiếm 70% tổng sản lượng thủy sản; giá trị sản xuất ước đạt 6.204,3 tỷ, chiếm 78,7% tổng giá trị sản xuất thủy sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nuôi trồng thủy sản trong tỉnh cũng đang đối mặt với một số vấn đề khó khăn, tồn tại như hệ thống hạ tầng các vùng, cơ sở NTTS tập trung xuống cấp và thiếu đồng bộ, quy mô ao nuôi nhỏ, không có hệ thống phụ trợ (ao chứa lắng, xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi, ao chứa nước thải,...), trong khi đó tình trạng biến đổi khí hậu (nắng nóng, mưa, bão, lũ, xâm nhập mặn,...) với tần suất và mức độ ngày càng tăng đã làm thay đổi điều kiện tự nhiên, tác động lớn đến môi trường, gây sốc cho thủy sản nuôi hoặc làm cho môi trường nuôi thủy sản vượt ngoài ngưỡng phù hợp với đặc điểm sinh học, từ đó thủy sản giảm sức đề kháng dẫn đến phát sinh dịch bệnh, ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích. Để có cơ sở đánh giá có hệ thống môi trường nuôi trồng thủy sản, xác định nguyên nhân tác động đến môi trường nuôi trồng thủy sản, cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản, làm cơ sở cảnh báo sớm các biện pháp quản lý chất lượng nước và phòng tránh tác động bất lợi của môi trường đến thủy sản nuôi, đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong nuôi trồng thủy sản.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

- Quyết định 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng);

- Quyết định số 4255/QĐ-BNN-KHCN ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình Quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2040;

- Quyết định số 428/QĐ-TS-NTTS ngày 06/12/2023 của Cục Thủy sản về việc hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước cho nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn;

- Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026.

3. Mục tiêu

- Quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo phát triển sản xuất tại các vùng nuôi thủy sản tập trung.

- Cảnh báo kịp thời các thông tin về diễn biến môi trường vùng nuôi trồng thủy sản, giúp người nuôi kiểm soát chất lượng nước, chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, các biện pháp xử lý môi trường phù hợp, giúp tăng hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, phát triển thủy sản bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

- Tích hợp số liệu quan trắc vào cơ sở dữ liệu quốc gia về Thủy sản, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường quốc gia để phục vụ hiệu quả hoạt động sản xuất của ngành.

4. Nội dung thực hiện

4.1. Đối tượng quan trắc:

- Môi trường vùng nuôi ngao bãi triều: Quan trắc 01 vùng nuôi thuộc xã Thái Ninh, Đông Thái Ninh.

- Môi trường khu vực nuôi hàu treo trên bè nổi: Quan trắc 01 khu vực nuôi thuộc xã Hưng Phú.

- Môi trường vùng sản xuất ngao giống tập trung: Quan trắc 01 vùng sản xuất ngao giống tập trung tại xã Đông Thái Ninh.

- Môi trường vùng nuôi tôm nước lợ: Quan trắc 06 vùng nuôi tập trung có quy mô lớn tại các xã Đông Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thụy Anh, Đồng Châu, Nam Cường.

- Môi trường vùng nuôi tôm nhiễm mặn: Quan trắc 01 vùng nuôi thuộc xã Bình Định.

- Môi trường khu vực nuôi cá lồng trên sông: Quan trắc tại 04 khu vực phân bố lồng mật độ cao thuộc 05 xã: Diên Hà, Ngọc Lâm, Minh Thọ, Vũ Tiên, Tân Hưng.

- Môi trường vùng nuôi cá nước ngọt tập trung: Quan trắc tại 04 vùng nuôi tập trung thuộc 04 xã: Phụ Dực, Bình Thanh, Nam Tiên Hưng, Hồng Quang.

4.2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 - 2030.

4.3. Địa điểm quan trắc:

4.3.1. Vùng nuôi ngao bãi triều: Vùng nuôi ngao xã Thái Ninh, Đông Thái Ninh; tổng diện tích 605,2 ha; quan trắc tại 02 vị trí (01 vị trí giáp cửa sông Trà Lý, 01 vị trí giáp cửa sông Diêm Hộ).

4.3.2. Khu vực nuôi hàu: Khu vực nuôi hàu treo trên bè nổi tại Cầu I xã Hưng Phú; số lượng 2.110 bè, quan trắc tại 02 vị trí (vị trí đầu và cuối khu vực nuôi).

4.3.3. Vùng sản xuất ngao giống tập trung: Vùng sản xuất ngao giống tập trung tại xã Đông Thái Ninh, diện tích 30 ha, quan trắc tại 01 vị trí vùng cấp nước chung.

4.3.4. Vùng nuôi tôm nước lợ:

- Vùng nuôi tập trung xã Đông Thái Ninh, Thái Ninh; tổng diện tích 275 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng đầm ngoài đê xã Thái Ninh, tổng diện tích 240 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi tập trung xã Đông Thụy Anh, tổng diện tích 71 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi tập trung xã Đồng Châu, tổng diện tích 175,85 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi tập trung xã Nam Cường, tổng diện tích 110,46 ha, quan trắc tại 05 vị trí: 01 vị trí (cửa Lân) cấp nước chung cho các vùng nuôi xã Nam Cường; 04 vị trí ao nuôi đại diện xã Nam Cường (02 vị trí xã Nam Cường cũ, 02 vị trí xã Nam Thắng cũ).

4.3.5. Vùng nuôi tôm nhiễm mặn: Vùng nuôi tôm nhiễm mặn Hồng Tiến xã Bình Định, tổng diện tích 25 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

4.3.6. Khu vực nuôi cá lồng trên sông (vị trí đầu và cuối khu vực nuôi):

- Khu vực nuôi cá lồng xã Diên Hà (xã Điệp Nông cũ), xã Ngọc Lâm (xã Quỳnh Ngọc cũ) 229 lồng, tổng thể tích 26.811 m^3, quan trắc tại 02 vị trí (điểm đầu khu vực nuôi xã Diên Hà và điểm cuối khu vực nuôi xã Ngọc Lâm).

- Khu vực nuôi cá lồng xã Minh Thọ (xã Quỳnh Hoa cũ) 69 lồng, tổng thể tích 8.874 m^3, quan trắc tại 02 vị trí (điểm đầu và điểm cuối khu vực nuôi xã Minh Thọ).

- Khu vực nuôi cá lồng xã Vũ Tiên (xã Vũ Tiến cũ, Vũ Đoài cũ) 88 lồng, tổng thể tích 10.062 m^3, quan trắc tại 02 vị trí (điểm đầu khu vực nuôi xã Vũ Tiến cũ và điểm cuối khu vực nuôi xã Vũ Đoài cũ).

- Khu vực nuôi cá lồng xã Tân Hưng 88 lồng, tổng thể tích 10.062 m^3, quan trắc tại 02 vị trí (điểm đầu và điểm cuối khu vực nuôi xã Tân Hưng).

4.3.7. Vùng nuôi cá nước ngọt tập trung:

- Vùng nuôi xã Phụ Dực (vùng nuôi ngoài đê An Ninh) tổng diện tích 41,5 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi xã Bình Thanh, tổng diện tích 70 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung; 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi xã Nam Tiên Hưng (vùng nuôi xã Liên Hoa cũ), tổng diện tích 18 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung, 02 vị trí ao nuôi đại diện.

- Vùng nuôi xã Hồng Quang, tổng diện tích 32 ha, quan trắc tại 03 vị trí: 01 vị trí cấp nước chung, 02 vị trí ao nuôi đại diện.

4.4. Thông số và tần suất quan trắc (trong 01 năm):

STT	Khu vực quan trắc	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Thời gian quan trắc	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	Vùng nuôi ngao bãi triều	Các điểm đại diện cho khu vực nuôi	Nhiệt độ nước, pH, ôxy hòa tan (DO), độ mặn, độ kiềm, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Tổng Coliform	Tháng 4,5, 6,7, 8, 9	02 lần/tháng	Con nước lớn của kỳ nước cường

			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide), kim loại nặng (Cd)	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
2	Khu vực nuôi hàu	Điểm đầu và cuối khu vực nuôi	Nhiệt độ nước, pH, DO, độ mặn, độ kiềm, TSS, N-NH_4^+, N-NO_2^-, P-PO_4^{3-}, COD, Tổng Coliform	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	02 lần/tháng	Con nước lớn của kỳ nước cường
			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide); kim loại nặng (Cd)	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
3	Vùng sản xuất ngao giống tập trung	Khu vực lấy nước vào	Độ mặn, nhiệt độ, COD, Tổng Coliform	Tháng 4, 5,6,7,8	01 lần/tháng	Con nước lớn của kỳ nước cường
4	Vùng nuôi tôm nước lợ	Khu vực cấp nước chung	Nhiệt độ nước, pH, DO, độ mặn, độ kiềm, TSS, N-NH_4^+, N-NO_2^-, P-PO_4^{3-}, COD, Tổng Coliform.	Tháng 3 (tuần 4)	01 lần/tháng	Kỳ nước cường Lấy mẫu Tăng cường vào tháng 5,6 môi trường biến động tôm dễ nhiễm bệnh
				Tháng 4,5, 6	03 lần/tháng	
				Tháng 7,8	02 lần/tháng	
			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide.	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
		Đại diện ao nuôi	pH, nhiệt độ nước, DO.	Tháng 4, 5, 6	01 lần /tuần	Định kỳ Tăng cường vào tháng 5,6 môi trường biến động tôm dễ nhiễm bệnh
				Tháng 7,8	01 lần /tháng	
			Độ mặn, độ kiềm, N-NH_4^+, N-NO_2^-, P-PO_4^{3-}, COD, H_2S, TSS.	Tháng 4, 5, 6	03 lần/tháng	
				Tháng 7,8	01 lần/tháng	

5	Vùng nuôi tôm nhiễm mặn	Khu vực cấp nước chung	Nhiệt độ nước, pH, DO, độ mặn, độ kiềm, TSS, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, COD.	Tháng 3 (tuần 4), 7,8	01 lần/tháng	Định kỳ
				Tháng 4, 5, 6	02 lần/tháng	
			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide).	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
		Ao nuôi đại diện	pH, nhiệt độ nước, DO. Độ mặn, độ kiềm, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, H_2S.	Tháng 4, 5, 6	02 lần/ tháng	Định kỳ
				Tháng 7, 8	01 lần/ tháng	
6	Khu vực nuôi cá lồng trên sông	Điểm đầu và cuối khu vực nuôi	pH, nhiệt độ nước, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS, COD, Độ dẫn điện (EC), H_2S.	Tháng 6, 7, 8, 9,10	02 lần/tháng	Định kỳ
			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide).	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
7	Vùng nuôi cá nước ngọt tập trung	Khu vực cấp nước chung	Nhiệt độ nước, pH, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS, COD, Độ dẫn điện (EC), H_2S.	Tháng 4, 5, 6, 7, 8,9	02 lần/tháng	Định kỳ
			Dư lượng thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Heptachlor & Heptachlorepoxide).	Cuối tháng 4 đầu tháng 5 Cuối tháng 8 đầu tháng 9	02 lần	Cao điểm phun thuốc BVTV
		Ao nuôi đại diện	pH, nhiệt độ nước, DO. $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, COD	Tháng 4, 5, 6, 7, 8,9	02 lần/tháng	Định kỳ

**Ghi chú:*

Việc xác định thông số và tần suất quan trắc năm 2026 thực hiện theo Mục 4.4 của Kế hoạch này, các năm còn lại (giai đoạn 2027-2030) được xem xét, điều chỉnh phù hợp với hướng dẫn của Cục Thủy sản và Kiểm ngư, phù hợp tình hình thực tế theo từng năm tại địa phương.

- Tùy theo tình hình thực tế, khi môi trường có diễn biến bất thường hoặc không ổn định, thực hiện quan trắc đột xuất một số thông số môi trường nhằm kịp thời cung cấp thông tin, phục vụ công tác cảnh báo.

4.5. Đơn vị quan trắc:

Đơn vị quan trắc có đủ năng lực, đáp ứng điều kiện của tổ chức hoạt động quan trắc môi trường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật liên quan. Việc lựa chọn đơn vị quan trắc phải bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật.

4.6. Kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách địa phương.

- Năm 2026: Tại Mục 10.1.1 Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, đơn vị năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2026.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan xây dựng đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí quan trắc triển khai hằng năm.

- Chủ trì, phối hợp với với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch; kiểm tra, giám sát đơn vị quan trắc thực hiện kế hoạch; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phù hợp tình hình thực tế, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Thực hiện cảnh báo, hướng dẫn các giải pháp khắc phục, xử lý, phòng ngừa về môi trường, dịch bệnh khi nhận được kết quả quan trắc, khi có vấn đề gây mất an toàn về môi trường nuôi thủy sản phát sinh.

- Tổng hợp, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì thẩm định dự toán kinh phí quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026 - 2030 để tổ chức thực hiện hằng năm theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các xã

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, đơn vị quan trắc môi trường triển khai Kế hoạch đã được phê duyệt.

- Phối hợp tổ chức hướng dẫn các biện pháp xử lý môi trường nuôi thủy sản, phòng chống dịch bệnh thủy sản trên địa bàn khi nhận được bản tin quan trắc, cảnh báo môi trường.

4. Đơn vị quan trắc môi trường

- Lấy mẫu, phân tích, xử lý số liệu, tổng hợp kết quả quan trắc, tích hợp số liệu quan trắc vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và biên soạn Bản tin quan trắc theo kế hoạch quan trắc môi trường được phê duyệt.

Trên đây là Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2026- 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Báo và Phát thanh, truyền hình HY;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT2[Thìn].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
27/01/2026 13:59:12

Nguyễn Hùng Nam